

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2023/DS-ST
Ngày: 20-9-2023
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Tâm và ông Lương Trường G

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Cẩm Tú - Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 92/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST-DS ngày 06-9-2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1947; địa chỉ: Tổ dân phố 02, phường P, thành phố N, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Bị đơn: Chị Khương Thị Hoài G, sinh năm: 1975; địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường T, thành phố N, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Văn L1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường T, thành phố N, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị V, sinh năm 1947; địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường T, thành phố N, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Đình L2, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường P, thành phố N, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người làm chứng:

Chị Bùi Hoài Th. Địa chỉ: 81 Tổng Duy Tân, phường T, TP. N, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Lê Thị L trình bày:

Vào khoảng năm 2015- 2016, bà có cho chị Khương Thị Hoài G vay 08 (tám) chỉ vàng 9999 để cưới vợ cho con, thời hạn vay 03 (ba) ngày, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có giấy tờ gì và không có ai làm chứng.

Đến nay chị G mới trả cho bà được 01 (một) chỉ vàng, còn lại 07 (bảy) chỉ vàng, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu chị G trả nhưng chị G không chịu trả và có thái độ trốn tránh.

Để đảm bảo tính trung thực, khách quan và có căn cứ làm việc, bà đã ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà và chị G về việc vay mượn vàng và đề nghị Văn phòng Thừa phát lại Đắk Nông tiến hành lập Vi bằng số: 51/2023/VB-TPLĐN ngày 07/04/2023.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Khương Thị Hoài G phải trả cho bà số vàng đã vay còn lại là 7 (bảy) chỉ, tương đương với số tiền 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng).

Bị đơn – chị Khương Thị Hoài G trình bày: Vào khoảng năm 2015, chị có vay của bà Lê Thị L 03 chỉ vàng 9999, sau đó đã trả xong. Đến năm 2017, chị tiếp tục vay của bà L 02 lần, lần 1 03 chỉ vàng 9999 và lần 2 05 chỉ vàng 9999.

Ngoài việc vay vàng thì chị còn có 02 lần vay tiền mặt của bà L là 5.000.000đ và 10.000.000đ. Khi vay chị có viết giấy tờ tay đưa cho bà L giữ. Quá trình vay, bà L có lấy tiền lãi của chị mỗi ngày 100.000đ. Sau 06 tháng chị không trả được lãi nên có xin bà L cho góp tiền gốc số nợ nêu trên. Hình thức góp là mỗi tháng 2.000.000đ, khi đưa tiền cho bà L, chị không ghi giấy tờ gì. Chị đã góp được 06 tháng với tổng số tiền là 12.000.000đ. Vì còn nợ nhiều người nên chị có nhờ chồng là anh Phan Văn L1 đứng ra trả tiếp cho chị mỗi tháng 1.500.000đ. Anh L1 đã góp tiếp 02 tháng để trả cho bà L đủ số tiền mặt là 15.000.000đ. Sau khi đã trả đủ số tiền mặt 15.000.000đ, chị đã nhận lại bản gốc giấy vay do bà L đưa và đã trực tiếp xé bỏ trước mặt bà L và anh L1.

Đối với 08 chỉ vàng 9999 thì chị đã nhờ em trai Phạm Văn L3 trả cho bà L 01 chỉ, còn lại 07 chỉ thì anh L1 cũng đứng ra góp trả cho bà L từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019, mỗi tháng góp 1.500.000đ, tổng số tiền anh L1 đã đưa cho bà L là 12.000.000đ; sau khi bố của chị mất (vào tháng 8/2018) thì chị đã góp mỗi tháng 2.000.000đ, trong vòng 16 tháng là được 32.000.000đ; bà Lê Thị V (mẹ của chị) cũng lấy lương hưu của bà trả nợ cho bà L mỗi tháng 1.000.000đ, tổng số tiền bà V đã góp là 22.000.000đ. Ngoài ra, ông Nguyễn Đình L2 (bạn của chị) có trả giúp cho chị số tiền 4.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền mà anh L1, chị, bà V và anh L2 đã đưa cho bà L là 70.000.000đ. Sau khi góp đủ số tiền trên bà L đã đưa bản gốc giấy vay cho chị và chị đã xé bỏ giấy vay trước mặt bà L và bà V. Mỗi lần trả góp cho bà L thì bà L có ghi vào sổ còn chị không lưu giữ chứng cứ này. Việc bà L khởi kiện yêu cầu chị trả cho bà L 07 chỉ vàng 9999 là không có căn cứ nên chị không đồng ý. Đối với số tiền lãi mà chị đã trả cho bà L thì chị không yêu cầu Tòa án tính lại.

Đối với nội dung cuộc nói chuyện bà L đã ghi âm thì chị có hứa sẽ trả thêm cho bà L một phần tiền lãi vào tháng 4/2024. Hiện tại chồng của chị vừa bị tai biến và chị cũng còn nợ nhiều nên chị chỉ đồng ý đưa thêm cho bà L 3.000.000đ tiền lãi. Trường hợp bà L không đồng ý thì yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền, nghĩa vụ L2 quan:

Anh Phạm Văn L1 trình bày: Anh là chồng của chị Khương Thị Hoài G. Anh không biết việc vay mượn của bà Lê Thị L và chị G nhưng trong thời gian khoảng đầu năm 2019, bà L có đến nhà vợ chồng anh, yêu cầu anh trả tiền do chị G mượn vàng của bà L để cưới vợ cho con của anh chị. Do đó, anh đã đứng ra trả tiền cho bà L với hình thức mỗi tháng góp 1.500.000đ, anh đã trả được 08 tháng là 12.000.000đ. Khi trả tiền cho bà L anh không viết giấy tờ nhưng sau khi đã trả đủ tiền thì bà L đã trả lại giấy vay vàng cho chị G và các bên đã xé bỏ giấy vay vàng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L buộc chị G phải trả cho bà L 07 chỉ vàng 9999 thì anh không đồng ý vì bản thân anh, chị G và cả mẹ vợ là bà V đã trả cho bà L đủ số tiền gốc và lãi của 07 chỉ vàng 9999. Hiện nay, vợ chồng anh không còn nợ bà Lê Thị L.

Bà Lê Thị V trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị G và có biết việc chị G vay của bà L 08 chỉ vàng 9999, đã trả được 01 chỉ, còn lại 07 chỉ thì chị G không có khả năng trả nên bà V đã đứng ra trả cho bà L mỗi tháng 1.000.000đ hoặc 2.000.000đ, tổng số tiền bà V đã trả cho bà L là 20.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Đình L2 trình bày: Anh L2 không biết về việc vay mượn của bà Lê Thị L và chị Khương Thị Hoài G diễn ra vào thời gian nào nhưng vào khoảng năm 2021 - 2022, ông có thấy chị G buồn và hỏi thăm thì được biết bà L có cho chị G vay vàng. Ông có hỏi chị G “*còn nợ nhiều không?*” thì chị G nói “*bà ngoại và chồng đã đứng ra trả góp còn nợ 4.000.000đ*”. Vì là bạn và thấy hoàn cảnh của chị G khó khăn, cũng gần tết sợ bà L xuống đòi tiền sẽ không tốt và số tiền cũng không nhiều nên ông muốn giúp bạn và đã đưa cho chị G số tiền 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) để chị G trả cho bà L. Sau đó chị G có trả cho bà L hay không thì ông không chứng kiến nhưng khi ông gặp lại chị G và hỏi thăm thì chị G nói đã trả xong rồi. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu gì.

Người làm chứng – Chị Bùi Hoài Th trình bày: Tại Vi bằng số 51/2023/VB-TPLĐN ngày 07/4/2023 do bà Lê Thị L cung cấp thì “*giọng nữ 3*” trong Vi bằng là của chị Th. Chị có chứng kiến việc bà L và chị G trao đổi các nội dung thể hiện trong vi bằng nói trên, tuy nhiên do chị không chú ý nghe nên không biết rõ nội dung. Đến khi bà L và chị G lớn tiếng cãi nhau thì chị mới nghe chị G nói “*khoản nợ tiền và vàng thì bà ngoại và anh L1 đã đứng ra trả*”. Ngoài ra chị không biết nội dung gì khác về việc vay mượn giữa bà L và chị G.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không giao nộp tài liệu, chứng cứ mới. Chị Khương Thị Hoài G thay đổi lời khai đối với số tiền mặt mà chị vay của bà L là 12.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 219 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L buộc chị Khương Thị Hoài G phải trả số vàng còn lại tại thời điểm xét xử ngày 20/9/2023 là 3,52 chỉ vàng 9999 (*Giá thị trường 01 chỉ vàng 9999 là 5.750.000đ*), sau khi đã khấu trừ 20.000.000đ (*tương ứng với 3,48 chỉ vàng 9999*) mà chị G đã trả cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa ; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa , Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Các đương sự tranh chấp với nhau về việc vay tài sản là vàng 9999; bị đơn chị Khương Thị Hoài G cư trú tại tổ dân phố 63, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa , tỉnh Đắk Nông . Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

[1.2]. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ L2 quan (*anh Phạm Văn L1 và bà Lê Thị V*), người làm chứng chị Bùi Thị Hoài Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh L1 và bà V, chị Th.

[2]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc buộc chị Khương Thị Hoài G phải trả số nợ là 07 chỉ vàng 9999, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà L khởi kiện chị G về việc vay tài sản là vàng 9999, tuy nhiên bà L không cung cấp được giấy tờ vay vì bà cho rằng việc vay vàng hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành giấy tờ và không có người làm chứng. Tài liệu, chứng cứ bà L giao nộp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là Vi bằng số 51/2023/VB-TPLĐN ngày 07/4/2023 do Văn phòng Thừa phát lại Đắk Nông lập. Xét nội dung sự việc ghi nhận tại vi bằng nêu trên thì không có việc chị G thừa nhận còn nợ của bà L số vàng hoặc số tiền cụ thể nào. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa để xem xét, giải quyết vụ án.

Đối với bà Lê Thị L: Tại đơn khởi kiện lập ngày 11/4/2023, biên bản lấy lời khai và biên bản đối chất lập ngày 24/8/2023 (*bút lục số 27, 31 và 32*), bà L khẳng định chỉ cho chị G vay 08 chỉ vàng 9999, ngoài ra bà không cho chị G vay số vàng hoặc số tiền nào khác; bà thừa nhận anh Phạm Văn Ly (*em chồng của chị G*) đã trả giúp chị G được 01 chỉ vàng, anh Phạm Văn L1 (*chồng của chị G*) đã trả cho bà 01 tháng = 150.000 đồng và không thừa nhận đã nhận tiền từ bà Lê Thị V (*mẹ của chị*

G); tuy nhiên tại biên bản đối chất lập ngày 25/8/2023 (*bút lục số 35*) thì bà L thừa nhận bà không cho bà V vay tiền, vay vàng nhưng bà có nhận từ bà V số tiền 10.000.000 đồng (*hình thức nhận là 01 tháng bà V trả cho bà L 1.000.000 đồng*), đây là tiền bà V trả nợ thay cho chị G vì chị G có vay của bà L 10.000.000 đồng tiền mặt để trả nợ ngân hàng. Lời khai của bà L là có mâu thuẫn và không nhất quán.

Đối với chị Khương Thị Hoài G: Chị G thừa nhận có vay của bà L những lần cụ thể như sau:

Năm 2015, vay 03 chỉ vàng 9999, không lập giấy tờ và đã trả xong;

Năm 2017, vay 02 lần, lần 1 03 chỉ vàng 9999 và lần 2 05 chỉ vàng 9999, tổng cộng là 08 chỉ vàng 9999, việc vay vàng có lập giấy tờ tay do bà L lưu giữ; mục đích của lần vay này là chữa bệnh cho anh L1 là chồng của chị G và sửa nhà.

Ngoài ra, có 02 lần vay tiền mặt là 5.000.000đ và 10.000.000đ, tổng cộng là 15.000.000 đồng, cũng có lập giấy tờ tay do bà L lưu giữ. Tại phiên tòa chị G khai vay của bà L 12.000.000đ tiền mặt. Đối với khoản nợ này thì chị cho rằng chị cùng anh L1 đã trả hết cho bà L và được bà L trả lại giấy vay, chị đã trực tiếp xé bỏ giấy vay trước mặt bà L và anh L1.

Đối với khoản nợ 08 chỉ vàng vào năm 2017 thì chị đã cùng với anh Ly, anh L1, bà V và anh L2 trả cho bà L được 01 chỉ vàng và tổng số tiền là 70.000.000 đồng (*như nêu ở trên*). Sau khi trả xong bà L cũng đã trả lại giấy vay, chị đã trực tiếp xé bỏ giấy vay trước mặt bà L và bà V. Lời khai này được anh L1, bà V và anh L2 thừa nhận nhưng không có giấy tờ kèm theo để chứng minh và cũng không có chứng cứ thể hiện việc chị G và bà L có thỏa thuận chuyển số nợ 7 chỉ vàng thành tiền; tuy nhiên được bà L thừa nhận về việc anh Phạm Văn Ly đã trả giúp chị G được 01 chỉ vàng và anh Phạm Văn L1 đã trả cho bà 01 tháng = 150.000 đồng.

Đối với anh Phạm Văn L1: Anh L1 trình bày đã trả nợ thay cho chị G nhưng không được bà L thừa nhận (*trừ 150.000 đồng đã nêu*) và anh L1 không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Đối với bà Lê Thị V: Bà V cũng cho rằng đã trả nợ thay cho chị G số tiền 20.000.000 đồng, được bà L thừa nhận số tiền 10.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ bà V cung cấp là 01 giấy viết tay, ghi lại quá trình bà V trả tiền cho bà L từ ngày 30/11/2020 đến ngày 06/4/2022, tổng cộng số tiền là 20.000.000 đồng, giấy này không có chữ viết, chữ ký của bà L. Tuy nhiên đối chiếu lời khai của chị G và nội dung của Vi bằng số 51/2023/VB-TPLĐN ngày 07/4/2023 và đồng thời cũng phù hợp với thời gian trả nợ. Do đó, có căn cứ để khẳng định bà V là người đứng ra trả số nợ của chị G cho bà L với tổng số tiền 20.000.000 đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu chị G trả nợ nhưng không cung cấp được giấy tờ vay; chị G cho rằng đã trả hết nợ cho bà L nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; căn cứ vào lời khai của các đương sự nêu trên và ghi chép của bà Lê Thị V (*mẹ của chị G*), Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định việc vay vàng giữa bà L và chị G là có thật và có căn cứ để chấp nhận việc bà V đã trả nợ thay cho chị G số tiền 20.000.000 đồng, anh Phạm Văn L1 đã trả nợ thay cho chị G số tiền 150.000 đồng. Đối với số tiền còn

lại mà chị G cho rằng chị đã cùng anh L1 và anh L2 trả cho bà L, do chị G không chứng minh được nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số nợ 08 chỉ vàng, cả chị G và anh L1 đều xác nhận mục đích vay là để chữa bệnh cho anh L1 và sửa nhà. Vì vậy cần xác định đây là nợ chung của vợ chồng chị G, anh L1 và cần buộc chị G, anh L1 cùng có nghĩa vụ L2 đối đối với bà L.

Điều 463 Bộ luật dân sự quy định về Hợp đồng vay tài sản:

“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Điều 466 Bộ luật dân sự quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, theo đó:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.

...”.

Từ những phân tích, nhận định và quy định pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc chị G và anh L1 phải trả cho bà L số nợ còn lại sau khi trừ đi 20.150.000 đồng bà V và anh L1 đã thay chị G trả cho bà L.

Tại các biên bản xác minh lập ngày 20/9/2023, giá vàng 9999 ngày 20/9/2023 là 5.750.000 đồng/chỉ; số tiền 20.150.000 đồng tương đương là 3,5 chỉ; như vậy cần buộc chị G và anh L1 còn phải trả cho bà L số vàng 9999 là 3,5 chỉ.

[3]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung vụ án của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận một phần nên chị G và anh L1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với số vàng còn phải trả cho bà L, cụ thể: 3,5 chỉ x 5.750.000 đồng/chỉ x 5% = 1.006.000 đồng.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, bà L được miễn do là người cao tuổi.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 229 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự; Điều 26, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí,

lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị bà Lê Thị L.

Buộc chị Khương Thị Hoài G và anh Phạm Văn L1 phải trả cho bà L 3,5 chỉ vàng 9999.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Khương Thị Hoài G và anh Phạm Văn L1 phải chịu 1.006.000 đồng (*một triệu không trăm lẻ sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND thành phố Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS thành phố Gia Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Yến